CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

FireAnt

CTCP Phát triển Đô thị

Ngày 30/06/2025	7,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.1%	**-4.5%**	**-3.4%**

DT thuần
Q2/25
22.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 18.0| 424%
YoY: ▲ 12.2| 122%

LN thuần
Q2/25
1.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.90| 214%
YoY: ▼3.44| -77.2%

LN sau thuế
Q2/25
0.68
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.87| 157%
YoY: ▼2.82| -80.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
3.1%
YoY: +/-▲ 31.0%

ROE (TTM)
Q2/25
0.7%
YoY: +/-▼ 1.2%

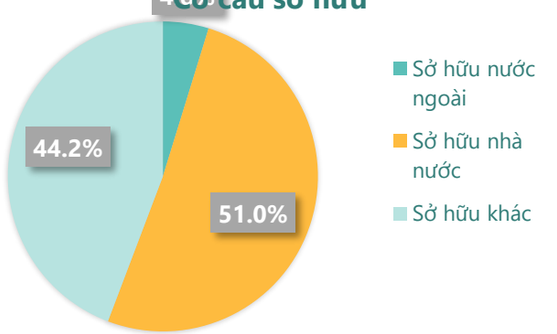
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,844 - 8,625
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	127
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,640
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	0.68
EPS	103
P/E	74.7

DT thuần
6T 2025
26.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.5| 76.3%

LN thuần
6T 2025
0.13
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.70| -97.8%

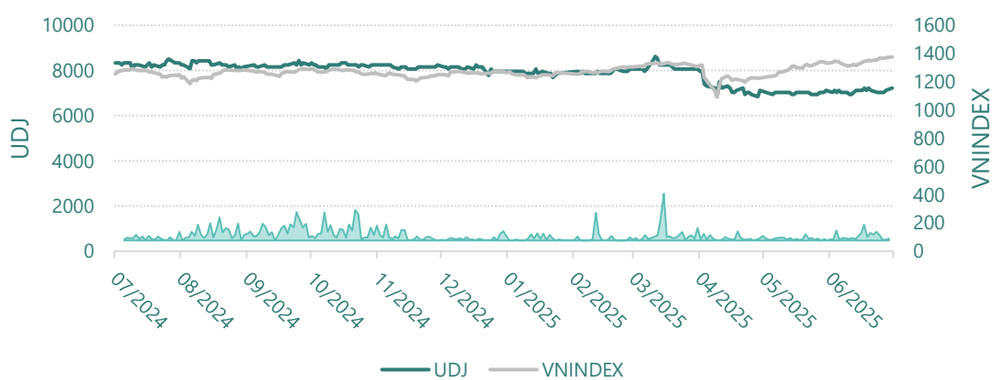
LN sau thuế
6T 2025
-0.51
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.08| -111%

Cơ cấu sở hữu

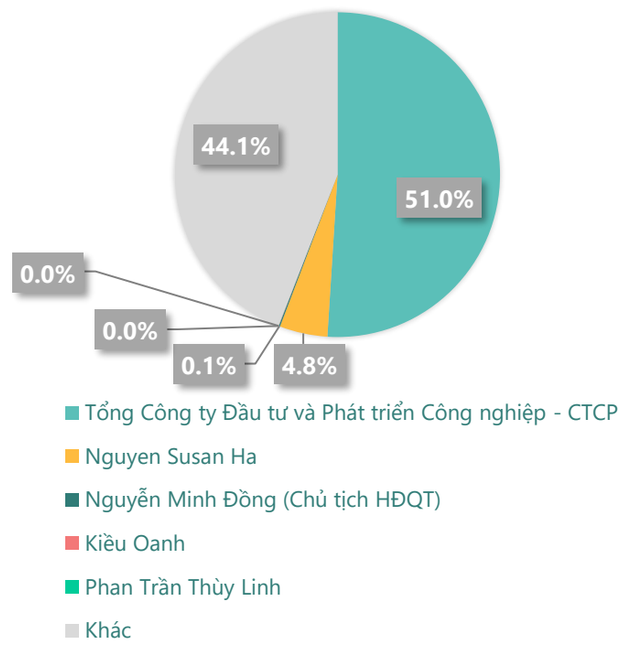


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



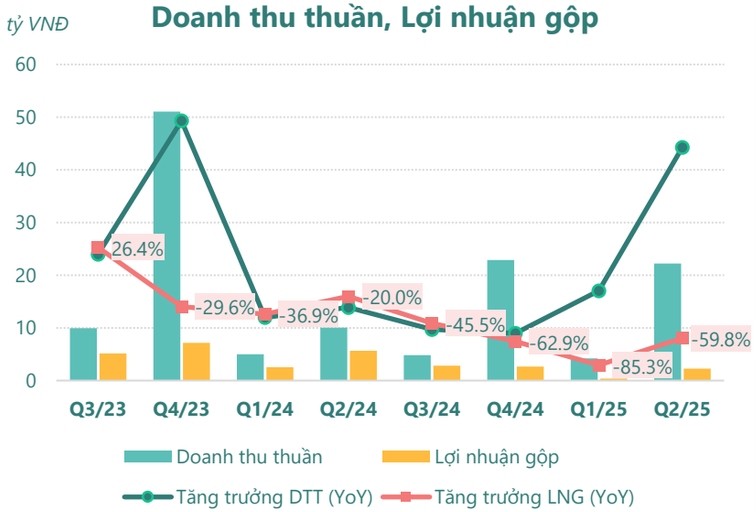
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

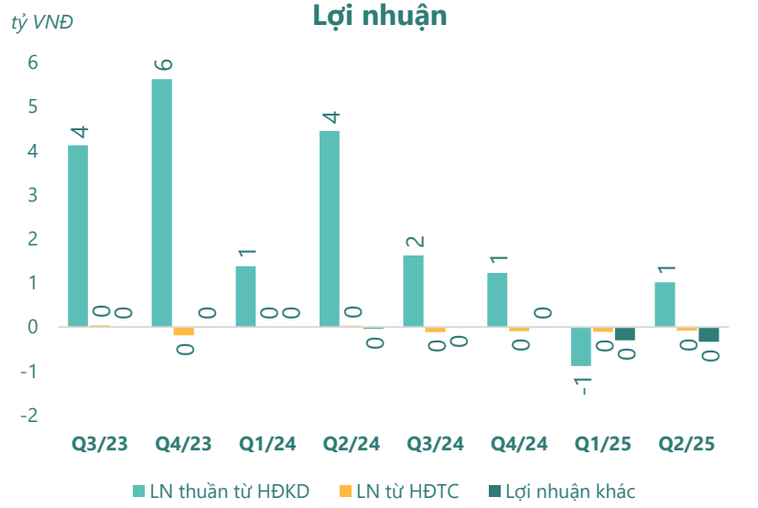
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



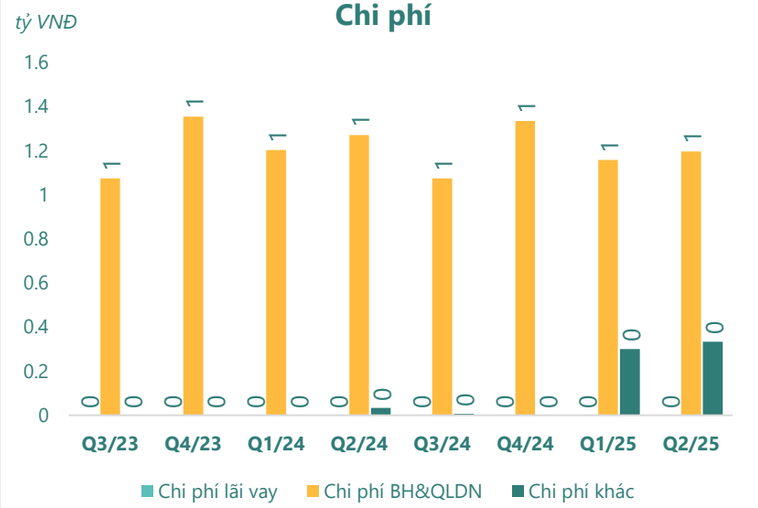
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



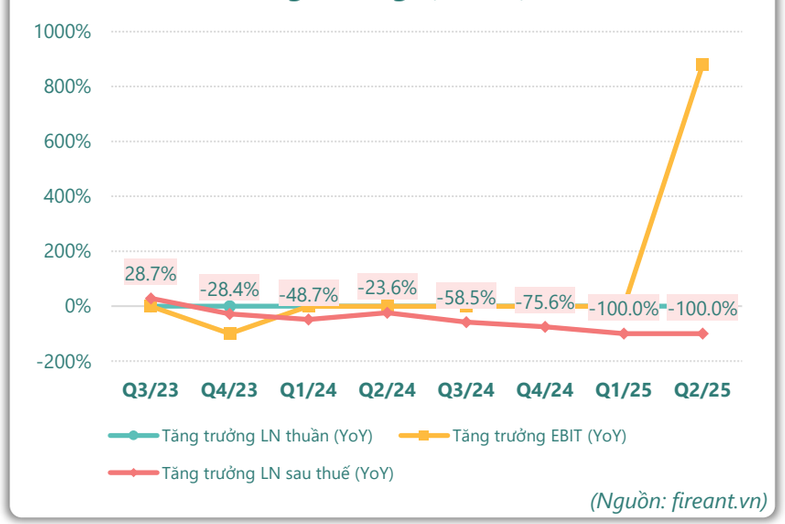
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



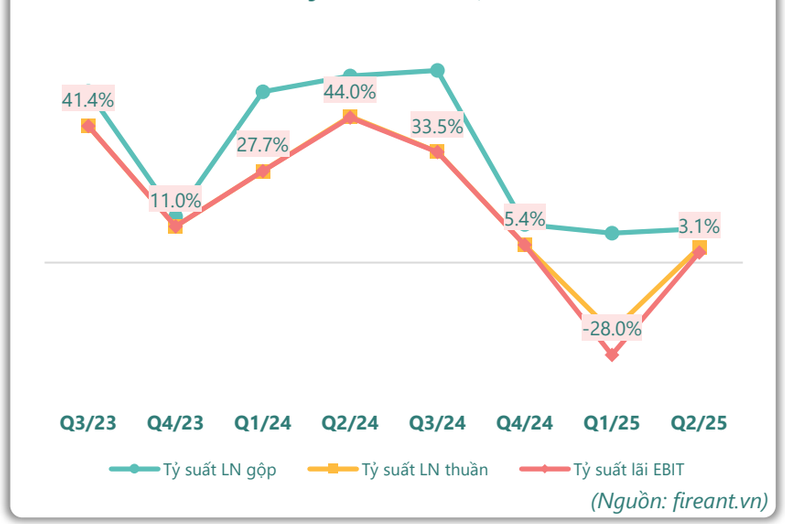
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



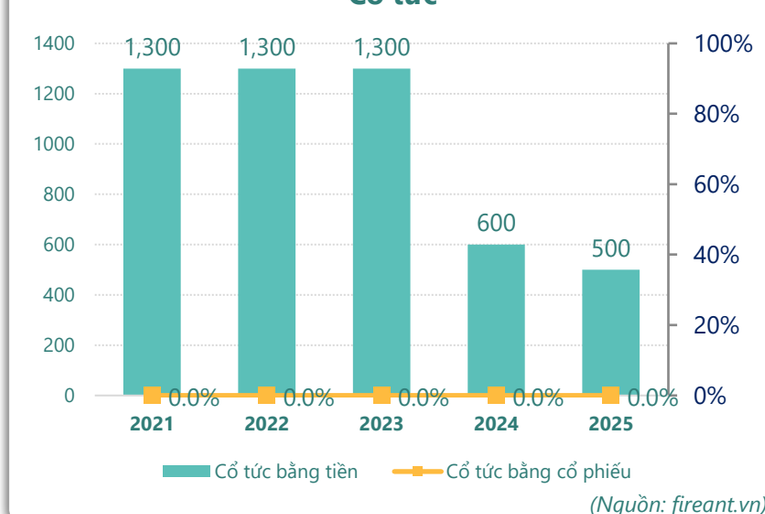
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



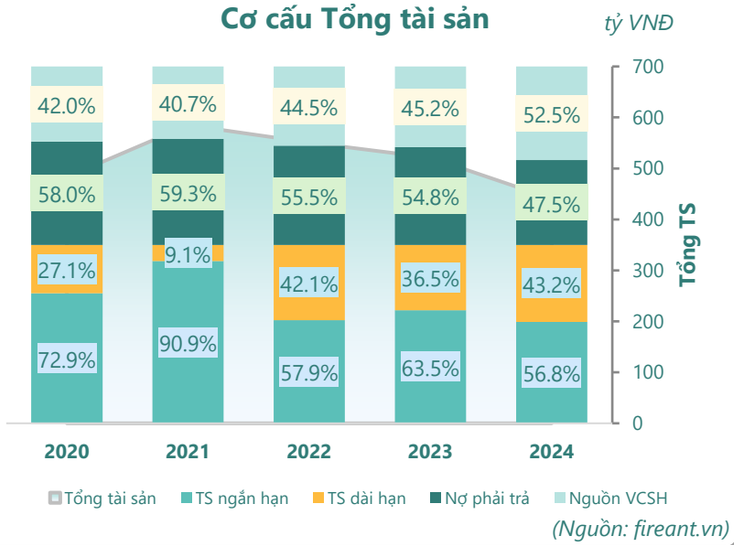
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

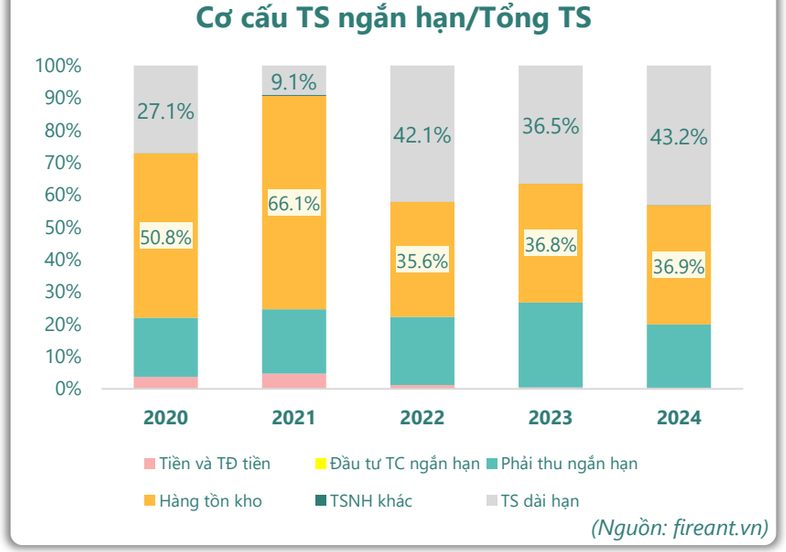


(Nguồn: fireant.vn)

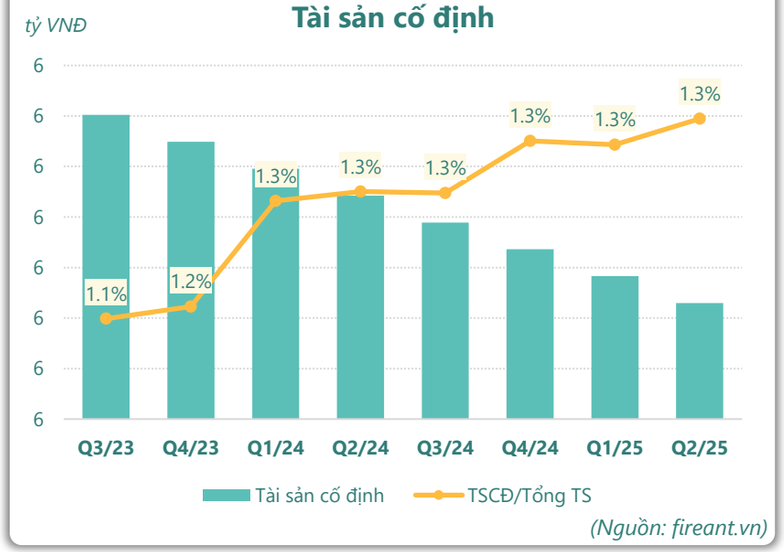
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



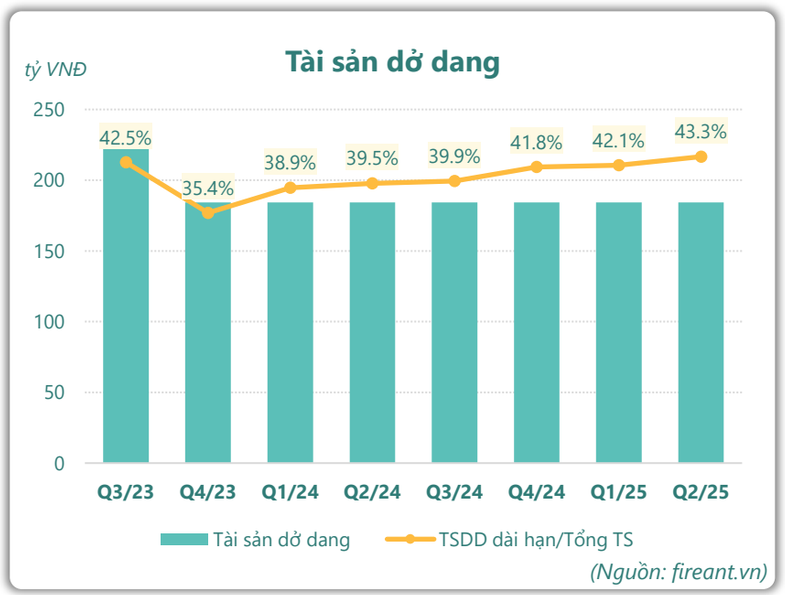
(Nguồn: fireant.vn)



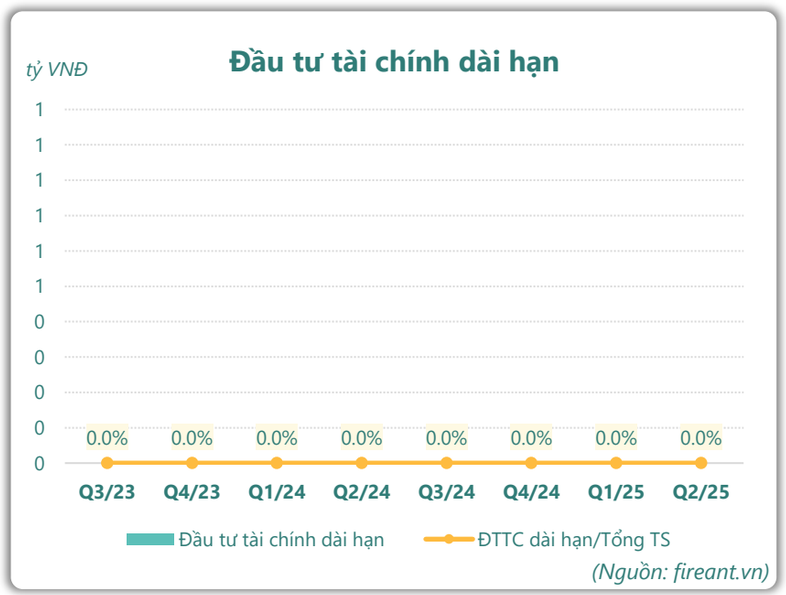
(Nguồn: fireant.vn)



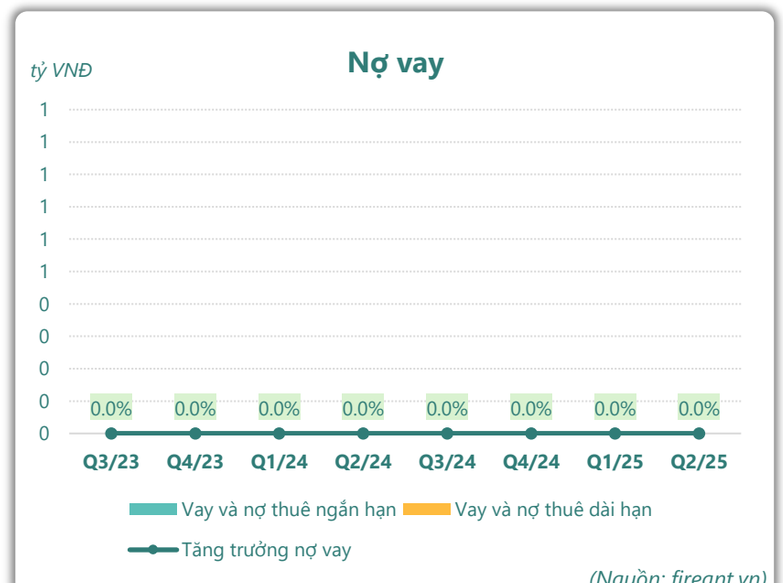
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



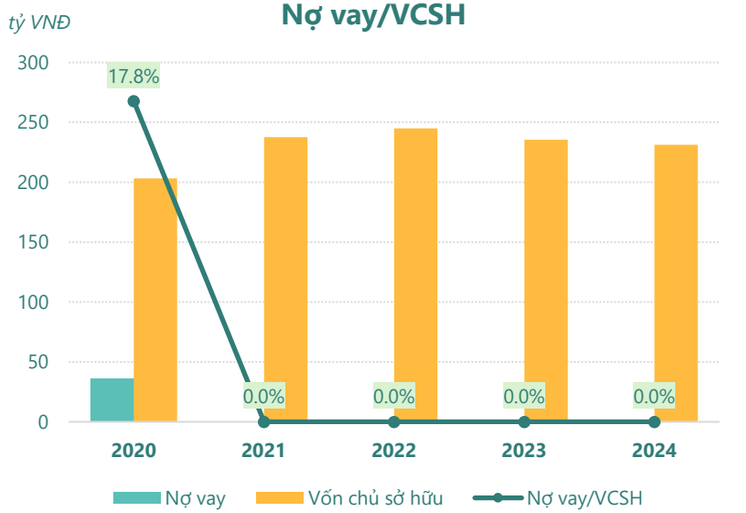
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

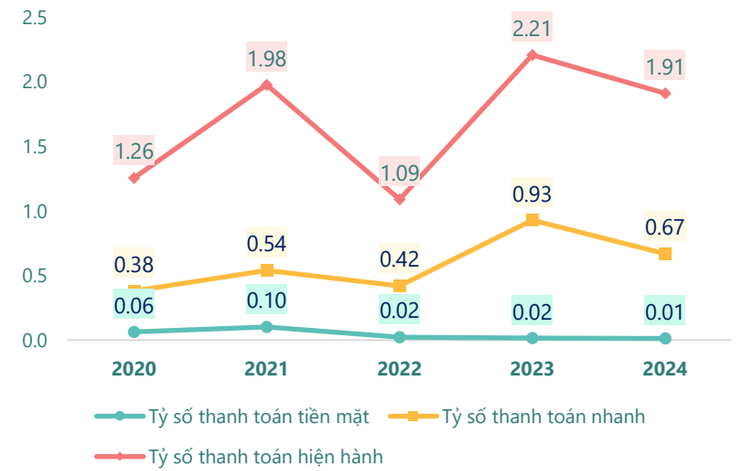
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



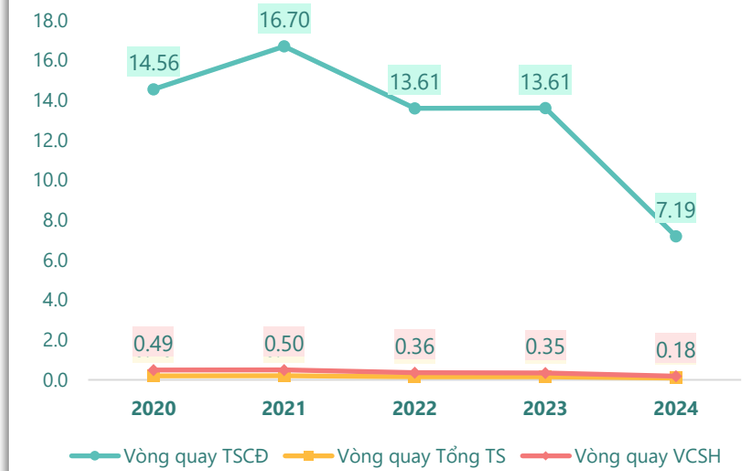
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



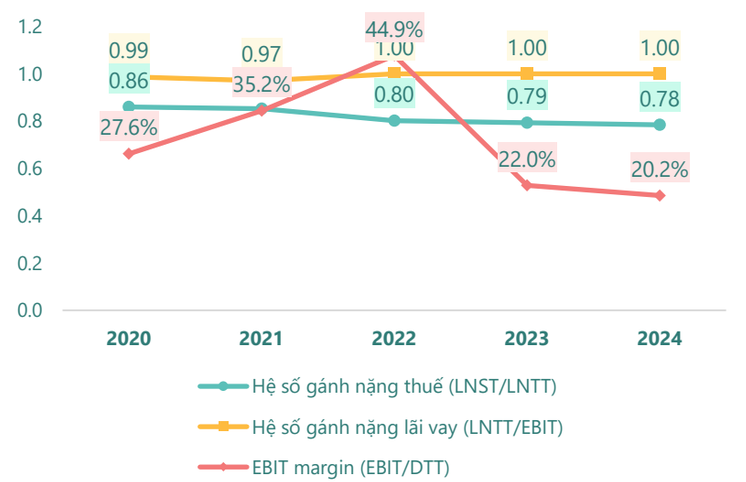
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



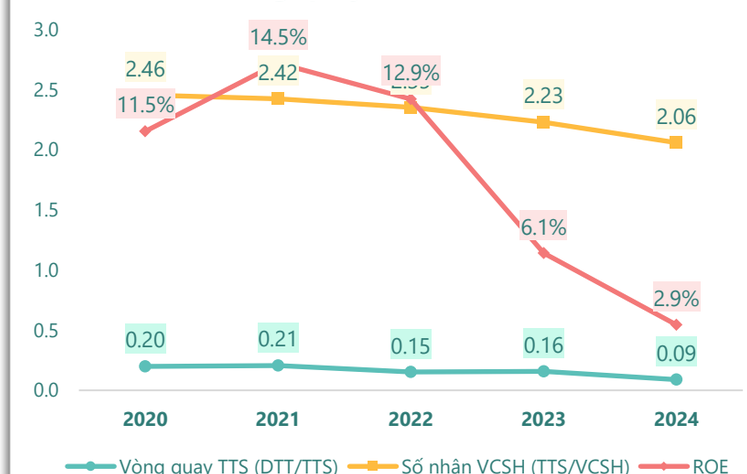
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



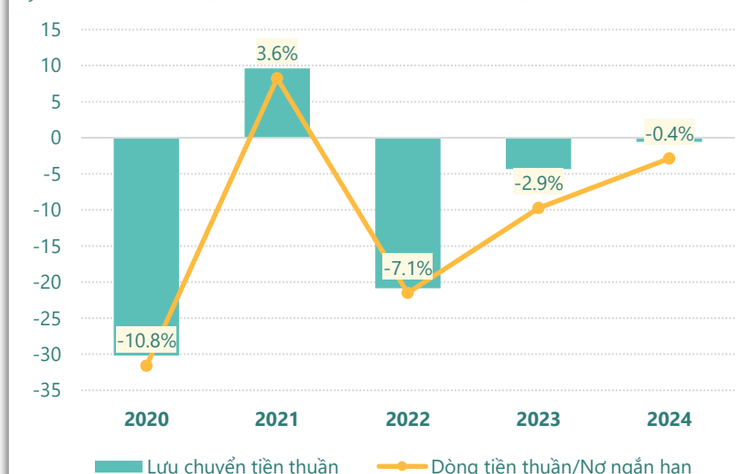
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**22.2**	**10.0**	**122%**	**26.5**	**15.0**	**76.3%**
Giá vốn hàng bán	19.9	4.36	357%	23.8	6.75	252%
Lợi nhuận gộp	2.29	5.69	-59.8%	2.67	8.26	-67.7%
Doanh thu HĐTC	0.02	0.03	-46.2%	0.02	0.04	-60.5%
Chi phí TC	0.09	0.00		0.20	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.20**	**1.27**	**-5.8%**	**2.35**	**2.47**	**-4.8%**
LN thuần từ HĐKD	1.01	4.45	-77.2%	0.13	5.83	-97.8%
Lợi nhuận khác	**-0.33**	**-0.03**	**-1011%**	**-0.63**	**-0.03**	**-1762%**
LN trước thuế	0.68	4.42	-84.6%	-0.51	5.80	-109%
Lợi nhuận sau thuế	**0.68**	**3.50**	**-80.6%**	**-0.51**	**4.57**	**-111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.68**	**3.50**	**-80.6%**	**-0.51**	**4.57**	**-111%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.78	9.60	-0.97	1.00	-0.37	15.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.02	0.04	0.01	0	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.07	-11.0	-0.28	-4.69	-0.04	-5.11
Tiền đầu kỳ	2.27	7.98	6.58	5.38	1.70	1.29
Lưu chuyển tiền thuần	**5.71**	**-1.40**	**-1.21**	**-3.68**	**-0.41**	**9.91**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.98	6.58	5.38	1.70	1.29	11.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**425**	**440**	**-3.4%**
Tài sản ngắn hạn	235	250	-6.0%
Tiền và tương đương tiền	11.2	1.70	559%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.7	85.9	-2.5%
Hàng tồn kho	139	163	-14.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.40	0.04	3106%
Tài sản dài hạn	**190**	**190**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.73	5.84	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	184	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.00**	**0.01**	**-35.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	195	209	-6.7%
Nợ ngắn hạn	**117**	**131**	**-10.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	82.1	84.1	-2.3%
Nợ dài hạn	78.3	78.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**230**	**231**	**-0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**230**	**231**	**-0.4%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)